TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-PT
Ngày 15/3/2022
"*Tranh chấp về yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp; kiện đòi tài sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử đất; yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh
***Thư ký phiên tòa*:** bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh
***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa*:** bà Trần Thị Hương Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp về yêu cầu công nhận di chúc hợp pháp; kiện đòi tài sản; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp*"
Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/DS-ST ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2022/QĐPT-DS ngày 08/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐ-PT ngày 28/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị Ch; địa chỉ: thôn 6, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: bà Nguyễn Thị O - Luật sư Công ty luật TNHH N - Chi nhánh V; địa chỉ: thôn 12, xã HL, huyện V, tỉnh Quảng Ninh và ông Bùi Huy T - Luật sư, Văn phòng Luật sư H và cộng sự; địa chỉ: thôn 12, xã HL, huyện V, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: ông Trần Văn L (tên gọi khác B); địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

Người đại diện: chị Trần Thị Thuý M; địa chỉ: tổ 2, khu VT, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 28/4/2020, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Trần Thị Kim C - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ: số 511 đường Nguyễn Văn C, phường HH, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn G và bà Trần Thị Ê; địa chỉ: tổ 1, khu VT, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh Quảng Ninh, đều vắng mặt.

Người đại diện: anh Trần Văn T; địa chỉ: tổ 1, khu VT, phường MK, thị xã ĐT, Quảng Ninh là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 05/6/2020, có mặt.

- Bà Lê Thị Th (tên gọi khác Ph); địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

- Anh Trần Văn Q; địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- Uỷ ban nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND thị xã QY); địa chỉ: số 18 Trần Hưng Đạo, phường Quảng Yên, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh;

Người đại diện: ông Phạm Minh H - Chức vụ: Giám đốc, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã QY là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 2323/GUQ-UBND ngày 25/9/2020, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Uỷ ban nhân dân xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh (viết tắt là UBND xã LH); địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh);

Người đại diện: ông Hoàng Văn Th - Chức vụ: Phó Chủ tịch, UBND xã LH là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số: 01/GUQ-UBND ngày 16/9/2019, vắng mặt không có lý do.

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

5. Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Văn L.

6. Người kháng nghị: Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thị xã QY tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Trần Văn C và cụ Nguyễn Thị Gi sinh được có 04 người con: ông Trần Văn G, bà Trần Thị D (tên gọi khác R), bà Trần Thị T (chết năm 1989) và ông Trần Văn O (liệt sĩ chết năm 1975, không có vợ con). Hai cụ tạo dựng được 01 căn nhà cấp 4 ba gian và công trình phụ trên diện tích đất 540m^2 tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. Những người con đã chết của hai cụ có người thừa kế

thuộc hàng thứ nhất như sau: bà T có 07 con là Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X, Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn C; bà D có 02 con là Trần Thị Ch và Trần Văn Q.

Ngày 02/3/1991, cụ C và cụ Gi đã ủy quyền cho ông G viết văn bản để lại toàn bộ tài sản nêu trên cho bà D (văn bản này ông G và vợ là bà Ê đã cùng ký tên và được UBND xã LH xác nhận ngày 8/8/1993. Năm 1994, cụ Gi chết; năm 1997 cụ C chết, toàn bộ tài sản nêu trên do bà D quản lý sử dụng (năm 1997, đăng ký địa chính thửa 239, tờ bản đồ P8). Ngày 15/8/2000, ông G lập văn bản chuyển nhượng gia sản cho ông Trần Văn L - bà Lê Thị Th (ông L là em họ của ông G) 01 căn nhà cấp 4 ba gian trên diện tích đất 210m^2 thuộc thửa 239 với giá 5.000.000 đồng (thực tế theo ông G khai giá chuyển nhượng nhà đất là 14.000.000 đồng, ông L - bà Thoan khai giá chuyển nhượng 14.500.000 đồng). Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông L đã san lấp ao, đổ đất làm vườn, xây thÊ bờ rào, công trình phụ, nâng sân và lợp lại toàn bộ hoành ngói của căn nhà cấp 4 ba gian và đã sử dụng ổn định từ năm 2000 cho đến nay.

Ngày 14/5/2010, bà D được UBND huyện Yên Hưng (nay là thị xã QY) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 540m^2; năm 2012, bà D tách thửa tặng cho quyền sử dụng đất cho 02 con: chị Ch diện tích đất 67,5m^2 và anh Q diện tích đất 67m^2, diện tích đất còn lại là 405,5m^2 bà D sử dụng (sau khi tách thửa, UBND huyện Yên Hưng (nay là thị xã QY) đã cấp GCNQSDĐ cho bà D, chị Ch và anh Q).

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị Ch trình bày:* ngày 10/01/2014, bà D đã lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất 405,5m^2 và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3 ba gian và các công trình phụ trợ) cho chị, do di chúc chưa có hiệu lực nên ngày 20/02/2014, bà D uỷ quyền cho chị xây dựng nhà ở. Ngày 03/3/2014, bà D xin cấp phép xây dựng; đến tháng 4/2014, thấy bà D có những biểu hiện không bình thường, hay quên nên chị đã đưa bà đi khám bệnh thì bà D được chuẩn đoán bị mắc bệnh Alzheimer. Đến tháng 5/2014, chị xây dựng xong 01 căn nhà mái bằng; bếp; 01 bể 15m^3 cho bà D ở. Ngày 10/8/2014, bà D chết do bệnh tật, già yếu. Sau khi bà D chết, chị làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ nhà đất mà bà D đã để lại cho chị theo di chúc nhưng bị tạm dừng với lý do một phần diện tích đất có tranh chấp với gia đình ông Trần Văn L. Sau khi hoà giải tranh chấp đất đai tại xã LH, chị mới biết năm 2000, ông G đã bán cho vợ chồng ông L 210m^2 đất và căn nhà cấp 4 mà bà D đã di chúc cho chị. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết: công nhận di chúc của bà Trần Thị D lập ngày 10/01/2014 là hợp pháp; chia di sản thừa kế của bà D theo di chúc; tuyên bố văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông G - bà Ê và ông L- bà Thoan vô hiệu và buộc ông L - bà Thoan trả lại cho chị Ch căn nhà cấp 4 ba gian trên diện tích đất 192,7m^2.

** Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Văn L và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, là chị Trần Thị Thúy Mai trình bày:* không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ch vì: ngày 15/8/2000, ông G - bà Ê đã ký văn bản chuyển nhượng lại 210m^2 đất và 01 căn nhà 03 gian cho vợ chồng ông L với giá 14.000.000 đồng nhưng chỉ ghi trong văn bản

5.000.000 đồng để giảm tiền nộp thuế. Vợ chồng ông L đã trả đủ tiền, nhận nhà đất và quản lý, sử dụng từ năm 2000 đến nay. Quá trình sử dụng nhà đất từ năm 2000 đến khoảng năm 2014, gia đình ông L có san lấp ao, đổ đất làm vườn trồng rau; xây dựng thÊ nhà bếp và bờ rào; nâng cao sân; lợp lại toàn bộ hoành ngói nhà, kích 02 đầu hồi để khỏi sụt cây hoành, tổng chi phí hết khoảng 17.000.000 đồng. Phần diện tích đất gia đình ông L có ranh giới rõ ràng với bà D, hàng năm gia đình ông L nộp thuế sử dụng đất từ năm 2000 đến trước khi bà D chết, bà D không có ý kiến gì là đã công nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông L. Ngày 30/9/2004, bà D và ông G lập biên bản họp gia đình thống nhất việc bà D trả lại đất cho ông G. Cùng ngày, bà D làm đơn xin trình bày gửi UBND xã LH về việc trả lại một số đất thổ cư cho ông G, các văn bản này đã được gửi cho UBND xã LH. Ngày 25/9/2009, bà D chỉ làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 295m^2 không bao gồm phần đất ông G- bà Ê đã chuyển nhượng cho ông L - bà Thoan (đơn có xác nhận của UBND xã LH). Cùng ngày, UBND xã LH đã lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất trong đó thửa đất của ông G là 245m^2. Đến nay, gia đình ông L chưa làm được GCNQSDĐ vì ông G chưa được cấp GCNQSDĐ đối với phần nhà đất đã chuyển nhượng cho gia đình ông. Ông L yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án: hủy GCNQSDĐ mang tên bà Trần Thị D vì đã cấp không đúng diện tích, sai đối tượng; công nhận văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông G - bà Ê và ông L- bà Thoan có hiệu lực pháp luật; tuyên bố di chúc lập ngày 10/01/2014 của bà Trần Thị D vô hiệu.

** Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trần Văn G và bà Trần Thị Ê trình bày: do bà D không đảm đương được việc thờ cúng nên năm 1997, bà D đã gọi ông G về trả lại ông phần đất của bố mẹ để lại cho bà D từ năm 1991; ngày 15/8/2000, ông bà lập văn bản chuyển nhượng căn nhà cấp 4 ba gian gắn liền với diện tích đất 210m^2 cho ông L - bà Thoan với giá 14.000.000 đồng, mục đích để gia đình ông L ở và thay ông thờ cúng tổ tiên và người em trai là Liệt sĩ của ông G. Để hợp pháp hoá quyền sử dụng đất cho gia đình ông L: ngày 30/9/2004, ông G và bà D lập biên bản họp gia đình và bà D có đơn xin trình bày gửi ra UBND xã LH đồng ý tách trả cho ông G 210m^2 đất và ngôi nhà cấp 4 ba gian nhưng ông G chưa làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ đối với phần nhà đất bà D đã trả lại. Năm 2009, UBND xã LH có lập biên bản xác định ranh giới thửa đất của cụ C và cụ Gi để lại có ghi rõ phần đất cấp cho ông G là 245m^2, còn bà D là 295m^2; ngày 25/9/2009, bà D có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với 295m^2 đất. Sau đó ông G biết bà D được cấp GCNQSDĐ đối với 540m^2 đất nhưng gia đình ông G không có ý kiến gì vì đã thống nhất việc để bà D xin cấp GCNQSDĐ toàn bộ thửa đất rồi tách cho ông G (vì bà D là người có tên trong sổ địa chính). Đến thời gian gần đây ông L yêu cầu làm thủ tục tách đất cho gia đình ông L, ông G về yêu cầu bà D đưa GCNQSDĐ để làm thủ tục nhưng chị Ch là con bà D không đưa. Từ đó đến nay gia đình ông G và chị Ch phát sinh mâu thuẫn nên vẫn chưa làm được thủ tục tách đất cho ông L. UBND xã LH đã hoà giải nhiều lần nhưng không thành. Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Ch, đồng ý quan điểm và yêu cầu phản tố của ông L.

- Bà Lê Thị Th nhất trí với quan điểm của bị đơn ông Trần Văn L trình bày nêu trên.

- Anh Trần Văn Q trình bày: trước khi chết, cụ C và cụ Gi có ý định để lại toàn bộ nhà đất cho ông G là con trai trưởng nhưng do ông G thoát ly, đi làm ăn ở MK nên ông G không lấy nhà đất nên ông bà ngoại anh đã lập văn bản để lại toàn bộ nhà đất cho mẹ anh, có xác nhận của ông G. Anh có nghe bà D nói lại là bà thấy mình quản lý, sử dụng nhà đất trên là nhiều quá nên lập văn bản trả lại cho ông G toàn bộ căn nhà cấp bốn 03 gian và một phần diện tích đất (anh không biết bao nhiêu m2). Năm 2012, anh và bà D xảy ra tranh chấp đất đai nhưng đã hòa giải được và cũng trong năm 2012, bà D tặng cho chị Ch 67,5m^2 đất và tặng cho anh 67m^2 đất; số diện tích đất còn lại là 405,5m2 bà D được cấp GCNQSDĐ mới. Năm 2014, anh đã bán phần đất được bà D cho chuyển ra nơi khác sinh sống nên anh không biết bà D có còn chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế phần diện tích đất còn lại cho ai không? Anh cũng không biết việc ông G - bà Ê đã chuyển nhượng lại một phần nhà đất của bà D cho ông L- bà Thoan. Bà D chết tháng 7/2014. Trước khi chết, do bà D suy nghĩ nhiều về vấn đề gia đình nên bà D có mắc bệnh lú lẫn một thời gian sau đó chết, nguyên nhân bà D chết là do bị tiêu chảy. Chị Ch khởi kiện chia di sản thừa kế của bà D theo di chúc, anh không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về việc ông L - bà Thoan khai trừ 01 căn nhà cấp 4 ba gian do cụ C và cụ Gi xây dựng từ năm 1970, còn lại các tài sản khác trên phần đất mà chị Ch đang tranh chấp với ông L - bà Thoan là do ông L - bà Thoan xây dựng và trồng trọt; việc anh viết xác nhận nội dung: *"Tôi Trần Văn Q con trai bà D, xác nhận vào năm 2012 mẹ tôi có ảnh hưởng về trí nhớ lúc tỉnh lúc mê, lúc ăn rồi nói là chưa"* trong đơn trình bày về tình trạng bệnh lý của bà Trần Thị D đề ngày 28/7/2020 của ông Trần Văn L, chỉ là xác nhận bà D có bệnh vào năm 2012 nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Ch và yêu cầu phản tố của ông L theo quy định của pháp luật.

- Người đại diện của UBND thị xã QY, là ông Phạm Minh Hải trình bày: ngày 14/5/2010, UBND huyện Yên Hưng (nay là thị xã QY) đã cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BB308773 cho hộ bà Trần Thị D đối với thửa đất đất số 239, tờ bản đồ P8, diện tích 540m^2 tại xóm 4, xã LH, thị xã QY. Thửa đất này có nguồn gốc đã sử dụng ổn định từ năm 1970, do bà D được thừa kế của bố mẹ, có tên trong sổ địa chính và không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất nên UBND thị xã QY cấp GCNQSDĐ cho hộ bà D là phù hợp với quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003. Ngày 06/12/2012, UBND thị xã QY đã cấp GCNQSD số BL 476998 đối với thửa đất số 690 (tách từ thửa đất số 239), tờ bản đồ P8, diện tích 67m^2 đất ở nông thôn cho anh Q và cấp GCNQSDĐ số BL477000 đối với thửa đất số 689 (tách từ thửa đất số 239), tờ bản đồ P8, diện tích 67,5m^2 đất ở nông thôn cho chị Ch và cấp GCNQSDĐ số BL 476997 đối thửa đất số 239, tờ bản đồ P8, diện tích đất còn lại 405,5m^2 cho hộ bà D. Việc UBND thị xã QY cấp GCNQSDĐ cho anh Q, chị Ch và phần diện tích đất còn lại cho hộ bà D là đúng quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà D, giấy tờ hợp pháp để lập hồ

sơ và cấp GCNQSDĐ cho bà D không bao gồm giấy tờ chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông G - bà Ê và ông L - bà Thoan. Việc ông L yêu cầu huỷ GCNQSDĐ cấp ngày 06/12/2012 cho hộ bà D là không có căn cứ.

- Người đại diện của UBND xã LH, là ông Hoàng Văn Thanh trình bày: ngày 13/11/2009, UBND xã LH nhận được hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của hộ bà Trần Thị D. Căn cứ vào điểm b và điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, ông Nguyễn Văn H công chức địa chính xã đã tham mưu, lập hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với hộ bà D đúng quy định để chuyển hồ sơ đến UBND huyện Yên Hưng (nay là thị xã QY) để cấp GCNQSDĐ cho bà D theo quy định. Việc UBND xã LH xác nhận vào đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 02/02/2010; biên bản xác định ranh giới, mốc giới ngày 15/11/2009 để cấp GCNQSDĐ cho bà D là phù hợp với hồ sơ địa chính được lưu trữ tại UBND xã và đúng với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Ngày 08/9/2012, UBND xã LH tiếp nhận hồ sơ xin tách thửa để tặng cho quyền sử dụng đất của hộ bà D đề nghị tách thửa số 239, tờ bản đồ P8, diện tích 540m^2 đất cho con trai Trần Văn Q 67m^2 đất và cho con gái Trần Thị Ch 67,5m^2 đất. Căn cứ vào Điều 152 Nghị định số:181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai, UBND xã LH đã làm thủ tục tặng cho đúng quy định của pháp luật. Việc ông L yêu cầu huỷ GCNQSDĐ đã cấp ngày 06/12/2012 cho bà D là không có căn cứ pháp luật.

Việc UBND xã LH có ký, xác nhận vào 01 đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009 và 01 Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2009 giữa ông G và bà D là do bà D trả lại ông G 01 phần đất, nội dung cụ thể thế nào UBND xã LH đề nghị Toà án lấy lời khai ông Nguyễn Quốc Hưng và ông Nguyễn Văn H để làm rõ.

** Trong quá trình tố tụng những người làm chứng khai:*

- Anh Bùi Văn Lý khai: từ tháng 12/2008 đến ngày 30/7/2014, anh làm cán bộ tư pháp xã LH. Ngày 10/01/2014, bà D mang bản di chúc lập ngày 10/01/2014 viết tay ra UBND xã LH gặp và nhờ anh đánh máy lại hộ bản di chúc. Tại thời điểm lập di chúc: anh nhận thấy bà D có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt; bà D đã tự đọc lại bản di chúc, ký và ghi rõ họ tên vào chỗ người lập di chúc trước mặt anh; còn có 02 người là ông Trần Văn Thương và ông Trần Văn Nhiễn, ký xác nhận làm chứng vào bản di chúc. Anh đã giúp UBND xã LH soạn thảo lời chứng và trình ông Nguyễn Thành Công - Phó Chủ tịch UBND xã LH phụ trách công tác chứng thực ký chứng thực vào bản di chúc của bà D.

- Ông Nguyễn Thành Công khai: từ tháng 01/2014, ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã LH. Ngày 10/01/2014, ông có chứng thực vào bản di chúc của bà D. Tại thời điểm chứng thực, bà D có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và hình thức di chúc phù hợp với quy định của pháp luật; bà D đã tự đọc lại bản di chúc, đồng ý với toàn bộ nội dung trong bản di chúc và ký trước mặt ông và anh Bùi Văn Lý - Cán bộ tư pháp xã, sau đó anh Lý đã giúp ông soạn thảo lời chứng và ông đã ký chứng thực vào bản di chúc. Sau khi lập di chúc một thời gian bà D mới đi điều trị bệnh nhưng ông không rõ bệnh gì.

- Ông Trần Văn Nhiễn khai: tháng 01/2014, ông là Trưởng thôn 4, xã LH. Do thời gian đã quá lâu và hiện tại ông mới đi điều trị bệnh viÊ đa khớp, tăng huyết áp, đái tháo đường, biến chứng thần kinh ngoại vi nên ông không nhớ ngày 10/01/2014 ông có làm chứng trong bản di chúc của bà Trần Thị D hay không, ông không nhớ chính xác chữ ký trong bản di chúc của bà D có phải do ông ký hay không.

- Ông Trần Văn Thương khai: tháng 01/2014, ông là Bí thư chi bộ thôn 4, xã LH, Phó bí thư đoàn xã, Công an viên và Thôn đội trưởng. Do thời gian đã quá lâu nên ông không nhớ ngày 10/01/2014, ông có làm chứng trong bản di chúc của bà D hay không, ông không nhớ chính xác chữ ký trong bản di chúc của bà D có phải do ông ký hay không.

- Ông Nguyễn Quốc Hưng khai: từ năm 2004 - 2011, ông giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã LH. Thời điểm đó anh Nguyễn Văn H là cán bộ địa chính xã LH trực tiếp kiểm tra và hướng dẫn người dân làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ. Khi anh Huy trình văn bản, một phần do ông tin tưởng vào nghiệp vụ của anh Huy, một phần do sơ suất không kiểm tra lại nội dung các văn bản nên ông không biết năm 2009, ông đã ký vào 02 đơn xin cấp GCNQSDĐ của bà D (01 đơn ngày 25/9/2009 đề nghị cấp GCNQSD 295m^2 đất và 01 đơn ngày 13/11/2009 đề nghị cấp GCNQSD 540m^2 đất) và 02 biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (01 biên bản ngày 25/9/2009 và 01 biên bản ngày 15/11/2009). Ông đề nghị Toà án hỏi anh Huy để làm rõ nội dung UBND xã LH căn cứ vào đơn xin cấp GCNQSDĐ nào của bà D để làm thủ tục chuyển lên UBND huyện Yên Hưng cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà D. Theo giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu thì bà D chỉ có một tên gọi là "Trần Thị D". UBND xã LH không biết về việc ông G - bà Ê chuyển nhượng 210m^2 đất cho ông L - bà Thoan năm 2000 và cũng không biết gì về việc bà D trả lại một phần đất cho ông G.

- Ông Nguyễn Văn H khai: trong giai đoạn từ ngày 25/9/2009 đến 30/11/2009, ông giữ chức vụ cán bộ địa chính xã LH có ký vào 02 đơn xin cấp GCNQSDĐ (ngày 25/9/2009 và ngày 13/11/2009) của bà D và ký vào 02 biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (ngày 25/9/2009 và ngày 15/11/2009). Mục đích ông ký xác nhận vào đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009 của bà D là vì: ngày 30/9/2004, bà D có Đơn xin trình bày trả lại cho ông G một phần đất và biên bản họp gia đình ngày 30/9/2004 giữa bà D và ông G đã thống nhất bà D trả lại ông G 210m^2 đất và nhà ở cấp 4, còn bà D được sử dụng 330m^2 đất. Bà D và ông G ra UBND xã nộp các văn bản này (ông G là người viết 02 văn này); 02 văn bản đã có sẵn chữ ký của ông G và bà D nên ông không biết chữ ký trong 02 văn bản trên có phải là chữ ký của bà D hay không. Ông lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2009 dựa trên hai văn bản của bà D và ông G lập ngày 30/9/2004. Thửa 239b là do ông tự đặt tên để mục đích sau này cấp sổ đỏ cho ông G. Tại đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009, bà D chỉ xin cấp 295m^2 đất là do ông đo đạc bằng thước dây và tính thủ công ra nên ông hướng dẫn bà D ghi diện tích xin cấp giấy chứng nhận là 295m^2 đất. Việc ông lưu trữ tại UBND xã đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009 và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2009 là để biết chứ không nhằm mục đích gì. Việc ông hướng dẫn bà D

làm đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009 và lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2009, là do nhận thức của ông hạn chế, lúc đầu ông chỉ nghĩ giúp ông G và bà D tách thửa đất của bà D ra thành 02 sổ đỏ cho bà D và ông G, nhưng sau đó ông hỏi Phòng địa chính thì biết không làm được như thế nên ông đã hướng dẫn bà D làm lại đơn xin cấp GCNQSDĐ lần đầu ngày 13/11/2009 với diện tích là 540m^2 đất và lập lại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/11/2009 để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà D theo đúng quy định của pháp luật. Bà D được cấp GCNQSDĐ lần đầu vào năm 2010, ông không biết tại sao sau khi bà D được cấp GCNQSDĐ thì bà D không làm thủ tục tách đất trả cho ông G như đã thoả thuận. Năm 2012, bà D làm thủ tục tách cho chị Ch và anh Q một phần đất, ông G không có ý kiến gì.

- Ông Nguyễn Văn Tặng khai: thời điểm ngày 24/7/2014, ông giữ chức vụ công chức văn phòng UBND xã LH, ông có giúp ông Nguyễn Thành Công - Phó Chủ tịch ghi lời xác nhận nội dung *"Bà Trần Thị D có hộ khẩu thường trú tại xã LH, có chữ ký trong biên bản họp gia đình là đúng"* trong Biên bản họp gia đình ngày 24/7/2014 giữa ông G và bà D. Ông không biết biên bản trên được lập tại đâu, ai viết và viết vào thời điểm nào mà chỉ biết ngày 25/7/2014, ông G mang văn bản trên đến UBND xã LH đề nghị xác nhận. Tại thời điểm chứng nhận, bà D không có mặt tại UBND xã LH do bà D bị ốm không đến được.

- Anh Đỗ Thành Văn khai: anh là con rể của bà D. Năm 2012, bà D lập di chúc cho riêng chị Ch một phần đất tại thôn 4, xã LH, anh có biết nhưng không biết rõ cho bao nhiêu m^2 đất.

** Kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án:*

- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2019 và biên bản định giá ngày 06/8/2020 thể hiện: diện tích thực tế của thửa 239 là 441,6m^2, trong đó: 405,5m^2 nằm trong giấy CNQSDĐ, diện tích tăng thÊ 36,1m^2. UBND xã LH xác định diện tích đất tăng thÊ là do sai số khi đo đạc. Chị Ch đang quản lý sử dụng 148,9m^2 đất, tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà mái bằng và công trình phụ, tường rào…; ông L - bà Thoan đang quản lý sử dụng 292,7m^2 đất, tài sản gắn liền với đất có 01 căn nhà cấp 4 ba gian do cụ C - cụ Gi xây dựng năm 1970 (Hội đồng định giá xác định đã hết khấu hao nên không định giá). Các tài sản do ông L, bà Thoan tạo dựng gồm: bếp, giếng, sân, tường… và một số cây cối trên đất giá trị 28.913.557 đồng (riêng bếp xây dựng năm 2002, Hội đồng định giá xác định hết khấu hao và không định giá).

- Tại bản kết luận giám định số 557 ngày 10/6/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh, đã kết luận: chữ viết "Trần Thị D" và chữ ký "Trần Thị D" trong tài liệu cần giám định là bản Di chúc của bà Trần Thị D đề ngày 10/01/2014 so với chữ viết "Trần Thị D" và chữ ký "Trần Thị D" trong "Đơn đề nghị cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" đề ngày 13-11-2009; dưới mục "Chủ sử dụng đất" trong "Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng)" đề ngày 15/11/2009; trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị D với anh Trần Văn Q đề ngày chứng thực của UBND xã LH, thị xã QY: 29/10/2012; dưới mục "BÊN CHUYỂN NHƯỢNG QSDĐ" trong Biên bản kiểm tra thực địa", đề ngày 26/10/2020 và dưới

mục "Người uỷ quyền" trong "Giấy uỷ quyền" đề ngày 20/02/2014 là do cùng một người viết và ký ra. Chữ viết "Trần Thị R" và chữ ký mang tên "Trần Thị D" trong tài liệu cần giám định so với chữ viết "Trần Thị R", chữ ký mang tên "Trần Thị R" trong "Đơn xin trình bày" đề ngày 30/9/2004 và trong "Biên bản họp gia đình" đề ngày 30/9/2004 không phải do cùng một người viết và ký ra.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ch như sau:

- Tuyên bố Văn bản xin chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông Trần Văn G, bà Trần Thị Ê và ông Trần Văn L, bà Lê Thị Th vô hiệu.

Buộc ông Trần Văn G và bà Trần Thị Ê phải trả lại ông Trần Văn L, bà Lê Thị Th số tiền là 14.000.000 đồng *(Mười bốn triệu đồng)* và phải bồi thường thiệt hại cho ông Trần Văn L, bà Lê Thị Th với tổng số tiền là 210.126.000 đồng *(Hai trăm mười triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

- Công nhận di chúc của bà Trần Thị D lập ngày 10/01/2014 là hợp pháp. Chia di sản thừa kế theo di chúc của bà D cho chị Trần Thị Ch là thửa đất số 239, tờ bản đồ số P8, diện tích đo đạc thực tế là 441,6m^2 đất, tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh (Trong đó có: 405,5m^2 đất nằm trong GCNQSD đất số BL 476997 do UBND thị xã QY cấp ngày 06/12/2012 đứng tên bà Trần Thị D và 36,1m^2 đất tăng thÊ do sai số đo đạc), được giới hạn bởi các điểm S (1,2,A,B,4,C,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,F,E,1) và 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 45,12m^2 (kích thước các cạnh a, b = 5,26m; b, c = 8,61m). Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường liên xã và hộ ông Trần Văn Xuân; Phía Tây giáp nhà ông Phạm Văn Đức; Phía Nam giáp nhà ông Phạm Văn Đức và phía Bắc giáp nhà bà Trần Thị Chay, ông Lê Văn Lương. *(Ranh giới thửa đất có sơ đồ kèm theo).*

- Buộc ông Trần Văn L và bà Lê Thị Th phải trả lại cho chị Trần Thị Ch một phần di sản thừa kế gồm: quyền sử dụng diện tích 292,7m^2 đất, được giới hạn bởi các điểm S (1, 2, A, B, 4, C, 6, 7, 8, 9, 10, 10,, d, 15, E, 1); trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 45,12m^2 (kích thước cạnh: a-b=5,26m; b-c= 8,61m), tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. *(Ranh giới nhà đất có sơ đồ kèm theo).*

Giao cho chị Trần Thị Ch sở hữu, sử dụng các tài sản ông Trần Văn L và bà Lê Thị Th đã đầu tư xây dựng trên phần diện tích 292,7m^2 đất tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh gồm: 01 bếp; 01 giếng đào 6m^3 ; 01 cổng sắt cao 1,8m, rộng 1,2m; 01 bể 13m^3 ; 01 sân lát xi măng màu, dày 3,0cm, mác 75, diện tích 44,83m^2 ; 01 bờ tường xây bằng gạch vôi cao 1,5m, dài 30m; 01 bờ tường bằng gạch vôi cao 1,3m, dài 10m; 01 cây lựu; 01 cây mít; 02 cây đu đủ; 03 bụi chuối (11 cây); 01 cây xoài; 02 cây hồng; 01 cây roi và 113 cây hoa mẫu đơn.

Chị Trần Thị Ch có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn G và bà Trần Thị Ê số tiền là: 28.914.000 đồng *(Hai mươi tám triệu, chín trăm mười bốn nghìn đồng).*

Giao cho chị Trần Thị Ch sở hữu, sử dụng các tài sản trên phần diện tích 148,9m^2 đất chị Ch đang quản lý, sử dụng gồm: 01 nhà mái bằng diện tích 44,46m^2

(kích thước cạnh: d-e= 4,39m; e-f = 10,25m); 01 bể nước có thể tích 18,9m^3 ; 01 bể nước có thể tích 27,5m^3 ; Tường bao xung quanh dài 33,9m, cao 2,25m, thể tích 7,6m3; Mái tôn diện tích 113,68m^2; Tấm đan bếp có chiều dài 4,3m, chiều rộng 0,5m, dày 0,1m, thể tích 0,215m^3; 01 cổng sắt có chiều rộng 1,65m, chiều cao 1,8m, diện tích 2,97m^2 và ngõ đi đổ bê tông có chiều dài 27,6m, chiều rộng 1,38m, thể tích 3,809 m^3.

Chị Ch có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L gồm: Yêu cầu Toà án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 476997, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 453 do UBND thị xã QY cấp ngày 06/12/2012 cho bà Trần Thị D; yêu cầu Toà án công nhận văn bản xin chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông Trần Văn G, bà Trần Thị Ê và ông Trần Văn L, bà Lê Thị Th có hiệu lực pháp luật; công nhận quyền sử dụng đất của ông L đối với diện tích 245m^2 đất tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, Quảng Ninh; yêu cầu Toà án tuyên bố di chúc lập ngày 10/01/2014 của bà D vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

- Ngày 14/12/2020, bị đơn ông Trần Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/12/2020 của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, với các nội dung:

1. Về tố tụng

- Về định giá tài sản: theo kết quả thẩm định của Tòa án trên diện tích đất tranh chấp có ngôi nhà cấp bốn ba gian xây dựng từ năm 1970 và 01 nhà bếp do ông L, bà Thoan xây dựng năm 2002. Hội đồng định giá xác định đã hết khấu hao nên không tiến hành định giá, trong khi các đương sự vẫn đang sử dụng những tài sản này là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

- Về thu thập chứng cứ: ông L khai quá trình sử dụng đất từ năm 2000 đến năm 2014, gia đình ông đã san lấp ao, đổ đất làm vườn, xây thÊ bờ rào, nâng sân, lợp lại toàn bộ hoành ngói nhà tổng chi phí hết khoảng 17.000.000 đồng. Tòa án không làm rõ để xem xét công sức tôn tạo cho ông L là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông L vi phạm Điều 97 BLTTDS.

2. Về nội dung

- Bản án tuyên chia di sản thừa kế theo di chúc của bà D cho chị Trần Thị Ch là thửa đất số 239 với *diện tích đo đạc thực tế là 441,6 m^2* đất là không chính xác. Trường hợp này phải tuyên di sản thừa kế là *quyền sử dụng diện tích 441,6 m^2 đất*… mới phù hợp quy định tại Điều 17 Luật Đất đai 2013.

- Bản án tuyên chị Ch được sở hữu, sử dụng các tài sản do ông L, bà Thoan đầu tư xây dựng trên diện tích 292,7m^2 đất, nhưng lại buộc chị Ch thanh toán giá trị tài sản trên cho ông G và bà Ê là mâu thuẫn, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, bà Thoan.

- Về hình thức bản án: bản án nhận định chị Ch phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng theo quy định tại điểm a, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 nhưng tại phần Quyết định không ghi rõ căn cứ pháp luật này là thiếu sót, vi phạm điểm c, khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Ch giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn ông Trần Văn L giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh vẫn giữ nguyên kháng nghị.
- Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn L, là bà Nguyễn Thị Cúc trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm như sau: (1) xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp thừa kế, kiện đòi tài sản…", việc tranh chấp về thừa kế là giải quyết tranh chấp giữa những người thuộc diện, hàng thừa kế của người để lại di sản thừa kế. Ông Trần Văn L không phải là người thuộc diện, hàng thừa kế của bà Trần Thị D. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật sai dẫn đến áp dụng pháp luật về thừa kế để giải quyết vụ án là không đúng pháp luật. (2) xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn: các đương sự gồm chị Ch, ông L và ông G đều không có ai yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ch về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông G bà Ê và ông L bà Thoan vô hiệu. (3) có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, đánh giá chứng cứ: (3.1) ông L xác định tại thời điểm bà D lập di chúc đã không còn minh mẫn, sáng suốt do bị mắc bệnh Alzemer nên di chúc vô hiệu do vi phạm điều kiện có hiệu lực của di chúc theo quy định tại Điều 625 của BLDS năm 2005 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp thuận mà không đưa ra căn cứ. (3.2) ông L là quản lý, sử dụng đất nhận chuyển nhượng của ông G từ năm 2000; năm 2004, ông G và bà D đã nộp biên bản họp gia đình thể hiện quan điểm của bà D trả lại một phần đất cho ông G (phần đất ông G đã chuyển nhượng cho ông L); tháng 9/2009, UBND xã LH đã xác nhận vào đơn xin cấp GCNQSDĐ cho bà D với diện tích 295m2, ông G 245m2 nhưng do cán bộ địa chính tư vấn cho ông G và bà D về việc để bà D đứng tên tổng diện tích đất, sau đó tách ra cho ông G; đến năm 2014, ông L đã san lấp ao, đổ đất làm vườn trồng rau, xây dựng thÊ 01 bờ rào; nâng cao sân; lợp lại toàn bộ hoành ngói nhà; kích 02 đầu hồi để khỏi sụt cây hoành xuống... nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L (hủy GCNQSDĐ của bà D) là chưa đánh giá đầy đủ chứng cứ. (3.3) bị đơn yêu cầu giám định lại chữ ký của bà Trần Thị D vì có hai lý do: những người làm chứng trong di chúc cùng có lời khai không nhớ việc có ký làm chứng không…; do quá trình sinh sống, bà D có hai tên: Trần Thị D và Trần Thị R, nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là chị Trần Thị Thúy Mai: đã thu thập tài liệu chứng cứ có chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị D và Trần Thị R để trưng cầu giám định lại chữ ký của bà D (R), trưng cầu giám định chữ ký của hai người làm chứng tại bản di chúc

ngày 10/01/2014; khắc phục một số vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm theo kháng nghị của Viện kiểm sát. Căn cứ vào kết quả giám định chữ ký, chữ viết của bà D (R) tại Biên bản họp gia đình đề ngày 30/9/2004 và đơn đề nghị của bà D (R) đề ngày 30/9/2004. Bị đơn ông L đề nghị Hội đồng xét xử, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông L.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, là chị Trần Thị Thúy Mai trình bày bổ sung nội dung kháng cáo: tôi xin trình bày về số tiền bố tôi (ông G) nhận được khi chuyển nhượng nhà đất cho ông L: bố tôi đã đưa cho cô D 2.000.000 đồng để sửa chữa lại nhà ở, cho anh Q 1.000.000 đòng, con bà Tân 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng làm mộ cho ông bà nội và số tiền còn lại gia đình tôi thÊ vào tiền để gia đình đi đưa hài cốt của chú tôi là liệt sĩ về, chị Ch hoàn toàn biết việc này. Lý do bố tôi và bà D (R) chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông L là do chị Ch giữ, không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông L vì sự thật gia đình ông L đã sinh sống tại nhà đất này từ trước năm 2000 đến nay (trước năm 2000, gia đình ông L đã ở nhờ tại đây).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh trình bày nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị (nội dung theo Quyết định phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 16/12/2020 của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh).

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, là chị Trần Thị Thúy Mai trình bày ý kiến đồng ý với một số nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát mà Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục, còn các nội dung kháng nghị khác, không có ý kiến.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Bùi Huy T và bà Nguyễn Thị O trình bày ý kiến của nguyên đơn đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát: đối với kết luận giám định của Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công an đối với chữ ký D (R), chữ viết Trần Thị D (R) là không khách quan; ông G đã khai là người viết và ký các văn bản đề ngày 30/9/2004, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết không phải chứng minh nên biên bản họp gia đình ngày 30/9/2004 không có giá trị pháp lý; năm 2000, ông G lập văn bản chuyển nhượng gia sản cho ông L là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ch, không chấp nhận kháng cáo của ông L; đối với các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá, nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để làm rõ công sức tôn tạo cho ông L là không có căn cứ vì theo tài liệu chị Ch thu thập được đất của gia đình bà D được xác định là đất ở nông thôn, nội dung kháng nghị về hình thức là đúng.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G – bà Trần Thị Ê, là anh Trần Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q, trình bày ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L, giải quyết kháng nghị của Viện kiểm sát theo pháp luật.

- Nguyên đơn chị Trần Thị Ch xuất trình bổ sung tài liệu: bản đồ địa chính xã LH đo đạc năm 1996 (bản photo có đóng dấu treo của UBND xã LH); bị đơn ông Trần Văn L; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ

liên quan ông Trần Văn G – bà Trần Thị Ê, là anh Trần Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q và Đại diện Viện kiểm sát, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh có một số vi phạm về tố tụng và về nội dung như kháng nghị của Viện kiểm sát; đối với kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L có một số nội dung là có căn cứ. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ đủ cơ sở để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ch, công nhận một phần di chúc của bà D có hiệu lực; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn L: công nhận văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông G – bà Ê và ông L – bà Thoan có hiệu lực và các nội dung khác theo kháng nghị của Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th (tên gọi khác Ph), người đại diện của UBND thị xã QY, UBND xã LH và người làm chứng ông Nguyễn Văn H, đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bà Lê Thị Th (tên gọi khác Ph), ông Nguyễn Văn H và UBND xã LH, đều vắng mặt không có lý do; UBND thị xã QY có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L và kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về vi phạm tố tụng:

Chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L về việc yêu cầu giám định lại chữ ký của bà Trần Thị D vì có hai lý do: những người làm chứng trong di chúc cùng có lời khai không nhớ việc có ký làm chứng khôn; do quá trình sinh sống, bà D có hai tên: Trần Thị D và Trần Thị R; chấp nhận kháng nghị của

Viện kiểm sát về nội dung: hội đồng định giá tài sản xác định căn nhà cấp 4 ba gian xây dựng từ năm 1970 và 01 nhà bếp do ông L - bà Thoan xây dựng năm 2002 đã hết khấu hao nên không tiến hành định giá, trong khi gia đình ông L vẫn đang sử dụng những tài sản này là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và việc Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ để xem xét công sức tôn tạo cho gia đình ông L đối với việc san lấp ao, đổ đất làm vườn, xây thÊ bờ tường rào, nâng sân, lợp lại toàn bộ hoành ngói nhà, tổng chi phí hết khoảng 17.000.000 đồng là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông L vi phạm Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ như sau:

- Biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Trần Thị Ch ngày 27/4/2021, nội dung: chị Ch được sinh ra và lớn lên tại thửa đất chị được hưởng theo di chúc của bà D và đang tranh chấp với bị đơn ông L. Từ năm 2014, chị ở tại căn nhà của bà D xây năm 2014. Chị biết việc gia đình ông L ở tại căn nhà cấp 4 ba gian của bà D từ năm 2000, do bà D nói là gia đình ông L xin bà D cho ở nhờ vì ông L có mâu thuẫn với bố ông L. Đến năm 2014, khi bà D mất, ông L mới nói cho chị biết việc ông G đã bán phần đất và tài sản gắn liền với phần đất này là căn nhà cấp 4 ba gian cho ông L (bút lục 1058).

- Biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q ngày 27/4/2021, nội dung: bà D đưa anh về ở cùng nhà với bà D và ông bà ngoại từ năm 1981. Anh biết ông L có mẫu thuẫn với bố đẻ nên đã xin bà D cho ở tạm tại căn nhà cấp 4 ba gian từ trước thời điểm ông G bán nhà đất này cho ông L vào năm 2000. Việc mua bán này, cả tôi, bà D và chị Ch đều biết (chị Ch lấy chồng sinh sống ở gần nhà bà D, thường xuyên qua lại nhà bà D và không có ý kiến gì). Gia đình ông L sinh sống ổn định tại nhà đất này, đóng thuế đất từ thời điểm nhận chuyển nhượng (bút lục 1059).

- Biên bản lấy lời khai người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn L là chị Trần Thị Thúy Mai ngày 28/5/2021, nội dung: khoảng năm 1999, gia đình ông L có khó khăn về chỗ ở nên có xin ông G và bà D ở nhờ tại phần đất có căn nhà cấp 4 ba gian của bố mẹ ông G và bà D để lại. Đến năm 2000, ông G- bà Ê đã chuyển nhượng phần nhà đất này cho gia đình ông L với mục đích để ông L thay ông G thờ cúng tổ tiên. Từ khi ông L quản lý, sử dụng nhà đất nhận chuyển nhượng của ông G thì bà D sinh sống tại phần đất của bà D được bố mẹ cho sát phần nhà đất ông G bán cho ông L. Chị Ch từ nhỏ sinh sống với bà D, sau đó đi lấy chồng nhưng vẫn qua lại thường xuyên, chắc là biết việc ông G bán nhà đất cho ông L. Từ khi ông L quản lý, sử dụng nhà đất mua của ông G cho đến khi bà D chết thì giữa ông L và bà D không xảy ra tranh chấp với nhau và giữa ông L cũng không xảy ra tranh chấp đất đai với cá nhân, cơ quan, tổ chức nào (bút lục 1105-1106).

- Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá, tiến hành định giá ngày 08/7/2021, xác định giá trị còn lại đối với căn nhà cấp 4 ba gian, nhà bếp, việc san lấp ao, đổ đất làm vườn, nâng sân, lợp lại toàn bộ hoành ngói đối với nhà đất là tài sản tranh chấp trong vụ án do gia đình bị đơn ông Trần Văn L đang quản lý, sử dụng. Kết quả: giá trị căn nhà cấp 4 ba gian xây từ năm 1970 là 18.841.290 đồng; nhà bếp xây năm 2002 là 3.132.478 đồng; công trình tôn tạo gồm: đắp đất

sân, vườn, ao là 12.06.880 đồng. Việc định giá công sức của gia đình ông L trong việc lợp lại toàn bộ hoành ngói của căn nhà cấp 4 ba gian là không có căn cứ pháp lý để thực hiện (đây là 1 phần kết cấu của căn nhà) (bút lục 1088-1091).

- Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết theo yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn L. Tại bản kết luận giám định số: 342/C09-P5 ngày 31/12/2021 của Viên khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận:

1. *Chữ ký* "D", các chữ viết "Trần Thị D" dưới mục: "Người lập di chúc" tại Di chúc ngày 10/01/2014 (ký hiệu A1); *chữ ký* dưới các mục: "Người viết đơn" tại Đơn xin trình bày ngày 30/9/2004 (ký hiệu A2) và *chữ ký* dưới mục: "các thành phần gia đình" tại Biên bản họp gia đình ngày 30/9/2004 (ký hiệu A3) so với *chữ ký*, chữ viết của Trần Thị D (R) tại Biên bản họp gia đình ngày 24/7/2014, Bản khai cá nhân ngày 10/8/2007, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên ngày 03/11/2006, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên, Phiếu bổ sung hồ sơ đảng viên ngày 03/12/2010, Phiếu bổ sung hồ sơ đảng viên ngày 03/11/2010, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên ngày 02/6/2008 và Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên ngày 09/11/2011(ký hiệu từ M1 đến M9), do cùng một người ký, viết ra.

2. Các chữ viết "Trần Thị D" dưới các mục: "Người viết đơn" tại Đơn xin trình bày ngày 30/9/2004 (ký hiệu A2) và "các thành phần gia đình" tại Biên bản họp gia đình ngày 30/9/2004 (ký hiệu A3) so với chữ viết của Trần Thị D (R) tại Biên bản họp gia đình ngày 24/7/2014, Bản khai cá nhân ngày 10/8/2007, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên ngày 03/11/2006, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên, Phiếu bổ sung hồ sơ đảng viên ngày 03/12/2010, Phiếu bổ sung hồ sơ đảng viên ngày 03/11/2010, Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên ngày 02/6/2008 và Bản tự kiểm điểm đánh giá chất lượng đảng viên ngày 09/11/2011 (ký hiệu từ M1 đến M9), không phải do cùng một người viết ra.

3. Chữ ký đứng tên Trần Văn Nhiễn dưới mục "Người làm chứng thứ hai" tại Di chúc ngày 10/01/2014 (ký hiệu A1) so với chữ ký của Trần Văn Nhiễn tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 28/4/2020 (ký hiệu M17) và Biên bản hội nghị giải quyết hòa giải tranh chấp đất đai của bà Trần Thị Ch ngày 04/11/2014 (ký hiệu M18), do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký đứng tên Trần Văn Thương dưới mục "Người làm chứng thứ nhất" tại Di chúc ngày 10/01/2014 (ký hiệu A1) so với chữ ký của Trần Văn Thương tại Sổ nghị quyết ban chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã LH (nhiệm kỳ 2012-2017) (ký hiệu M10), do cùng một người ký ra.

[2.2] Xét kháng cáo về nội dung của bị đơn ông Trần Văn L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 02/3/1991, cụ Trần Văn C và cụ Nguyễn Thị Gi đã ủy quyền cho ông G viết văn bản để lại toàn bộ gia sản của hai cụ là nhà đất tại thôn Q Biểu, xã LH, huyện Yên Hưng (nay là thôn 4, xã LH, thị xã QY), tỉnh Quảng Ninh cho con gái là bà Trần Thị D (văn bản này được UBND xã LH, chứng nhận ngày 08/8/1993). Bà D đã sử dụng nhà đất ổn định, đã đứng tên trong sổ đăng ký địa chính trang 163, quyển số 4, bản đồ địa chính năm 1997 của xã LH.

Căn cứ vào Đơn xin trình bày ngày 30/9/2004 và Biên bản họp gia đình ngày 30/9/2004, đã có kết quả giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: chữ ký "R" tại các văn bản này là của Trần Thị D (R); đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009 của bà D và 01 Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2009 do UBND xã LH lập, hiện lưu trữ tại Uỷ ban xã LH, là có đủ cơ sở xác định: bà D đã trả lại cho anh trai là ông Trần Văn G 01 phần gia sản của cụ Trần Văn C và cụ Nguyễn Thị Gi để lại. Do đó, ngày 25/9/2009, bà D có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 295m^2. Nhưng sau đó, ngày 13/11/2009, bà D có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích thửa đất 239 tờ bản đồ P8, diện tích 540m^2; về lý do bà D có sự thay đổi này theo như lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn H nêu trên, là có căn cứ. Đến ngày 24/7/2014, bà D và ông G tiếp tục lập biên bản họp gia đình, xác định nội dung bà D trả lại ông G một phần đất của bố mẹ để lại (văn bản này đã có kết quả giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: chữ ký "D", chữ viết "Trần Thị D" tại văn bản này là của Trần Thị D (R).

Việc năm 2010, UBND huyện Yên Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho bà D đối với thửa đất 239 tờ bản đồ P8, diện tích 540m^2 và năm 2012, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích còn lại của bà D (sau khi đã tặng cho 02 con, mỗi người một phần diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010), đều theo đúng quy định của pháp luật nhưng đã khi thực hiện các thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà D, UBND xã LH và UBND huyện Yên Hưng đã không xem xét đầy đủ về đối tượng sử dụng đất vì thực tế trên thửa đất bà D xin cấp GCNQSDĐ, gia đình ông L đã quản lý, sử dụng một phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với phần đất này là căn nhà cấp 4 ba gian từ năm 2000, trong quá trình sử dụng đã san lấp ao, đổ đất làm vườn trồng rau, xây dựng thÊ nhà bếp, bờ rào; nâng cao sân; sửa chữa lại mái nhà, là đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông L. Bà D cũng có trách nhiệm như nêu trên và gia đình ông L cũng có trách nhiệm: là người nhận chuyển nhượng nhà đất nhưng không thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật. Căn cứ Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 476997, số vào sổ cấp GCN số 453 do Uỷ ban nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 06/12/2012 mang tên người sử dụng đất bà Trần Thị D.

Việc ông G – bà Ê chuyển nhượng gia sản cho ông L- bà Thoan ngày 15/8/2000: tại thời điểm giao kết có vi phạm về hình thức (không công chứng, chứng thực), nội dung (ông G chưa đủ điều kiện để chuyển nhượng) theo quy định của Bộ luật Dân sự và pháp luật về đất đai; về thời gian không phù hợp với thời gian bà D làm văn bản trả lại cho ông G 01 phần gia sản của cụ C và cụ Gi để lại nhưng thực tế hai bên đã giao nhận tiền chuyển nhượng; gia đình ông L đã quản lý, sử dụng nhà đất, đóng thuế đất từ năm 2000 (trước đó gia đình ông L đã ở nhờ tại đây); đã xây dựng thÊ nhà bếp, bờ rào, tôn tạo sửa chữa nhà ở và sân vườn, phần còn lại do bà D quản lý, sử dụng. Hai bên sử dụng ổn định; có ranh giới rõ ràng; trước khi bà D chết, không có tranh chấp. Căn cứ hướng dẫn tại điểm b.1, b.3 mục 2.3, mục 2 Phần II Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội

đồng Thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, công nhận văn bản xin chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 có hiệu lực pháp luật.

Đối với bản di chúc của bà Trần Thị D lập ngày 10/01/2014:

- *Về hình thức di chúc:* bản di chúc lập ngày 10/01/2014 của bà Trần Thị D được lập thành văn bản, có người làm chứng, được UBND xã LH chứng thực ngày 10/01/2014. Hai người làm chứng là ông Trần Văn Thương và ông Trần Văn Nhiễn, có lời khai tại Tòa án cấp sơ thẩm là "không nhớ chính xác chữ ký trong bản di chúc của bà D có phải do các ông ký hay không" chứ không phải như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là "ông Thương và ông Nhiễn không phủ nhận chữ ký ông Thương và ông Nhiễn đã ký trong bản di chúc của bà D". Theo yêu cầu của bị đơn ông L, Tòa án cấp phúc thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký của ông Thương và ông Nhiễn tại bản di chúc của bà D, đã có kết quả giám định của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: chữ ký "Thương", chữ ký "Nhiễn" tại văn bản này là của ông Thương và ông Nhiễn. Xác định hình thức di chúc phù hợp với quy định tại khoản 2, 4 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- *Về nội dung di chúc:* bà D lập di chúc định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 405,5m^2 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, bao gồm cả phần nhà đất bà D đã trả lại cho ông G, ông G đã chuyển nhượng cho ông L như đã nhận định nêu trên cho chị Ch là không phù hợp với Điều 631 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Còn các nội dung khác của di chúc là phù hợp với các Điều 634, 646, 648 và Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- *Về người lập di chúc:* bị đơn ông L cho rằng bà D lập di chúc trong trạng thái không còn minh mẫn, tỉnh táo do đã mắc bệnh Alzeimer (F00) gây ảnh hưởng nghiÊ trọng đến não bộ, ảnh hưởng đến trí nhớ, ngôn ngữ và tư duy, vi phạm Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005. Như đã nhận định nêu trên, tại thời điểm bà D lập di chúc, đã có hai người làm chứng và được UBND xã LH chứng thực ngày 10/01/2014. Mặt khác, đã có kết luận giám định số: 557 ngày 10/6/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh và kết luận giám định số: 342/C09-P5 ngày 31/12/2021 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an, kết luận: chữ viết "Trần Thị D" và chữ ký "Trần Thị D" trong bản di chúc là của bà D. Do đó có cơ sở xác định tại thời điểm lập di chúc, bà D minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép.

Căn cứ quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005, xác định di chúc của bà D chỉ hợp pháp một phần; theo quy định tại khoản 4 Điều 667 của Bộ luật Dân sự năm 2005, thì phần di chúc của bà D không hợp pháp không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại nên xác định một phần di chúc của bà D có hiệu lực pháp luật.

Về xác định phần di sản của bà D để lại cho chị Ch và phần nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông L – bà Thoan:

Tại văn bản xin chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000, thể hiện việc ông G - bà Ê chuyển nhượng cho ông L - bà Thoan phần nhà đất ở đang thờ cúng tổ tiên (không xác định diện tích, vị trí); tại đơn xin trình bày ngày 30/9/2004, thể hiện bà D trả lại cho ông G ngôi nhà ba gian và một số đất thổ cư (như hiện tại); tại biên

bản họp gia đình ngày 30/9/2004, thể hiện bà D trả lại cho ông G một phần đất là 210m^2 và nhà ở (phần bà D được sử dụng là 330m^2); tại đơn xin cấp GCNQSDĐ ngày 25/9/2009 của bà D và 01 Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/9/2009, thể hiện bà D xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 295m^2 và tại biên bản họp gia đình ngày 24/7/2014, thể hiện bà D đồng ý trả lại cho ông G 210m^2 đất.

Tại các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/10/2019 và ngày 06/8/2020 thể hiện: thửa đất tranh chấp số 239, tờ bản đồ số P8 tại thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích đo đạc thực tế là 441,6m^2 đất gồm 405,5m^2 đất nằm trong GCNQSDĐ do UBND thị xã QY cấp ngày 06/12/2012 đứng tên bà D, diện tích đất tăng thÊ là 36,1m^2 so với GCNQSDĐ đã cấp). Trong đó:

- Chị Ch đang quản lý sử dụng diện tích đất 148,9m^2, gồm: 144,8m^2 đất nằm trong GCNQSDĐ và 4,1m^2 đất nằm ngoài GCNQSDĐ; tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà mái bằng diện tích 44,46m^2, 01 bể nước có thể tích 18,9m^3, 01 bể nước có thể tích 27,5m^3, có tường bao xung quanh, mái tôn diện tích 113,68m^2, tấm đan bếp có chiều dài 4,3m x chiều rộng 0,5m, 01 cổng sắt có chiều rộng 1,65m x chiều cao 1,8m = 2,97m^2 và giá trị ngõ đi đổ bê tông có chiều dài 27,6m x chiều rộng 1,38m, thể tích 3,809m^3, trị giá 1.278.826 đồng.

- Ông L - bà Thoan đang quản lý sử dụng diện tích đất 292,7m^2, gồm: 260,7m^2 đất nằm trong GCNQSDĐ và 32m^2 đất nằm ngoài GCNQSDĐ; tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 ba gian do cụ C và cụ Gi xây dựng năm 1970 và các tài sản do ông L - bà Thoan xây dựng và trồng trọt: 01 bếp, 01 giếng đào 6m^3, 01 cổng sắt cao 1,8m x rộng 1,2m, 01 bể 13m^3, 01 sân lát xi măng màu, 01 bờ tường xây bằng gạch vôi cao 1,5m x dài 30m, 01 bờ tường bằng gạch vôi cao 1,3m x dài 10m, 01 cây lựu, 01 cây mít, 02 cây đu đủ, 03 bụi chuối (11 cây), 01 cây xoài, 02 cây hồng, 01 cây roi và 113 cây hoa mẫu đơn.

Tại Biên bản xác minh ngày 28/4/2020, văn bản số: 11/UBND ngày 28/5/2020, UBND xã LH đã xác định: diện tích đất tăng thÊ 36,1m^2 nằm ngoài GCNQSDĐ đã cấp cho bà D năm 2012 là do sai số đo đạc trong quá trình cấp GCNQSDĐ trước đây đo bằng phương pháp thủ công bằng tay, thời điểm cấp GCNQSDĐ đo đạc bằng máy. Diện tích đất trên có nguồn gốc đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định từ năm 1970, bà D nhận thừa kế của bố mẹ ngày 02/3/1991, không lấn chiếm sang thửa đất của các hộ dân khác, không vi phạm quy hoạch nào của Nhà nước, được xem xét cấp bổ sung vào GCNQSDĐ của bà D nếu đủ điều kiện. Hạn mức đất ở tại thời điểm cấp GCNQSDĐ của bà D năm 2012 là 405,5m^2 đất ở.

Mặc dù tại các văn bản của bà D trả lại nhà đất cho ông G, ông G – bà Ê nhượng gia sản cho ông L- bà Thoan, đơn xin cấp GCNQSDĐ của bà D không thống nhất về diện tích đất bà D trả lại cho ông G nhưng căn cứ vào việc quản lý, sử dụng đất thực tế của ông L- bà Thoan từ năm 2000 đến nay và việc bà D sau khi tặng cho hai con mỗi người một phần đất, phần đất còn lại năm 2014, bà D đã xây dựng căn nhà mái bằng, có tường bao xung quanh, để xác định:

- Di sản của bà D để lại cho chị Ch là quyền sử dụng đất diện tích 148,9m^2 (gồm 144,8m^2 đất nằm trong GCNQSDĐ và 4,1m^2 đất nằm ngoài GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà mái bằng diện tích 44,46m^2, 01 bể nước có thể tích 18,9m^3, 01 bể nước có thể tích 27,5m^3, có tường bao xung quanh, mái tôn diện tích 113,68m^2, tấm đan bếp có chiều dài 4,3m x chiều rộng 0,5m, 01 cổng sắt có chiều rộng 1,65m x chiều cao 1,8m = 2,97m^2 và giá trị ngõ đi đổ bê tông có chiều dài 27,6m x chiều rộng 1,38m, thể tích 3,809m^3, trị giá 1.278.826 đồng.

- Phần nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông L - bà Thoan là quyền sử dụng đất diện tích 292,7m^2(gồm 260,7m^2 đất nằm trong GCNQSDĐ và 32m^2 đất nằm ngoài GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 ba gian do cụ C và cụ Gi xây dựng năm 1970 và các tài sản do ông L - bà Thoan xây dựng và trồng trọt: 01 bếp, 01 giếng đào 6m^3, 01 cổng sắt cao 1,8m x rộng 1,2m, 01 bể 13m^3, 01 sân lát xi măng màu, 01 bờ tường xây bằng gạch vôi cao 1,5m x dài 30m, 01 bờ tường bằng gạch vôi cao 1,3m x dài 10m, 01 cây lựu, 01 cây mít, 02 cây đu đủ, 03 bụi chuối (11 cây), 01 cây xoài, 02 cây hồng, 01 cây roi và 113 cây hoa mẫu đơn.

[3] Từ phân tích, nhận định tại mục [2], Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã có những vi phạm như sau:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ch trong khi chưa điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ:

+ Chưa thu thập đầy đủ tài liệu có chữ viết, chữ ký của bà D (trong đó có chữ viết Trần Thị R, chữ ký R) dẫn đến yêu cầu giám định chưa đầy đủ, chưa xem xét hết nội dung cần giám định (bị đơn có yêu cầu giám định lại đã không xem xét). Cụ thể: do quá trình sinh sống, làm việc bà D có hai tên: Trần Thị D và Trần Thị R; đối với các tài liệu là đơn xin trình bày ngày 30/9/2004 và biên bản họp gia đình ngày 30/9/2004, ông G đã có lời khai thể hiện: ông G là người viết các văn bản này và ông là người ký hộ tên bà R và viết tên Trần Thị R vào một văn bản nhưng không nhớ văn bản nào, còn một văn bản do bà D ký tên (bút lục 471- 473). Tòa án cấp sơ thẩm vẫn yêu cầu giám định chữ viết Trần Thị D và chữ ký R tại các văn bản này có phải chữ viết và chữ ký của bà D không?

+ Đánh giá chứng cứ chưa khách quan, không phù hợp với các tình tiết khách quan trong vụ án. Cụ thể: khi đánh giá tính hợp pháp bản di chúc lập ngày 10/01/2014 của bà D, đã nhận định: ...bà D lập di chúc vào ngày 10/01/2014 nhưng đến ngày 10/7/2014 (tức 06 tháng sau) bà D mới đến Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần để khám và điều trị ngoại trú. Tại văn bản số: 212 ngày 26/8/2020, Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần Sở y tế tỉnh Quảng Ninh cũng xác định bà D chỉ đến khám bệnh và điều trị ngoại trú 01 lần tại khoa Khám bệnh, Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần Quảng Ninh vào ngày 10/7/2014 với chuẩn đoán: mất trí trong bệnh Alzeimer (F00). Còn trước thời điểm ngày 10/7/2014, bà D không đến khám và điều trị nội trú hoặc ngoại trú tại bệnh viện (bút lục 786). Theo văn bản số: 268/BVSKTT-KHTH ngày 17/12/2019 của Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần – Sở y tế tỉnh Quảng Ninh thì: *"Bệnh Alzeimer thường khởi phát từ sau 60 tuổi (cũng thấy bệnh được chuẩn đoán trước tuổi 60) song sự khởi phát lại rất kín đáo*

nên khó xác định chính xác thời điểm bắt đầu của bệnh. Do vậy việc chuẩn đoán sớm bệnh Alzeimer còn gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải thu thập các thông tin từ chính bản thân bệnh nhân và cả từ người thân sống cùng bệnh nhân…" thì tại thời điểm lập di chúc, bà D có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt. Nhưng khi đánh giá biên bản họp gia đình ngày 24/7/2014 giữa bà D và ông G về việc bà D trả lại ông G 210m^2 đất, có chứng nhận của UBND xã LH ngày 25/7/2014, lại nhận định: ... bà D ký tên sau thời điểm bà D đã được Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần chuẩn đoán mắc bệnh Alzeimer... Nên văn bản này được lập không khách quan, không có giá trị pháp lý. Căn cứ văn bản số: 268/BVSKTT-KHTH ngày 17/12/2019 của Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần về bệnh *Alzeimer* như nêu trên thì ngoài tài liệu bà D đến khám bệnh và điều trị ngoại trú 01 lần tại khoa Khám bệnh, Bệnh viện bảo vệ sức khoẻ tâm thần Quảng Ninh vào ngày 10/7/2014 với chuẩn đoán: mất trí trong bệnh Alzeimer (F00) thì các đương sự không cung cấp và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không thu thập được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh tình trạng sức khỏe của bà D từ ngày 10/7/2014 cho đến khi bào D chết. Anh Trần Văn Q có xác nhận nội dung: *"Tôi Trần Văn Q con trai bà D, xác nhận vào năm 2012 mẹ tôi có ảnh hưởng về trí nhớ lúc tỉnh lúc mê, lúc ăn rồi nói là chưa"* trong đơn trình bày về tình trạng bệnh lý của bà Trần Thị D đề ngày 28/7/2020 của ông Trần Văn L, theo anh Q trình bày chỉ là xác nhận bà D có bệnh vào năm 2012 nhưng anh Q không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Hơn nữa chữ ký D và chữ viết Trần Thị D tại biên bản họp gia đình ngày 24/7/2014, đã có kết luận giám định của Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an, xác định là chữ ký và chữ viết của bà D. Do đó, việc đánh giá của Tòa án cấp sơ thẩm đối với hai văn bản nêu trên là không đảm bảo tính khách quan, toàn diện.

- Trong vụ án không có người tranh chấp tài sản thừa kế của bà D với chị Ch chỉ có tranh chấp tài sản giữa chị Ch với ông L (tài sản của chị Ch là do được hưởng di sản theo di chúc của bà D, còn tài sản của ông L là do nhận chuyển nhượng của ông G – bà Ê), Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của chị Ch và buộc chị Ch phải chịu 24.825.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm, là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; chị Ch, ông L- bà Thoan và ông G – bà Ê đều không yêu cầu giải quyết hậu quả trong trường hợp Tòa án tuyên bố văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 vô hiệu, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là vi phạm Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ch, quyết định: "chia di sản thừa kế theo di chúc của bà D cho chị Ch là thửa đất số 239 với *diện tích đo đạc thực tế là 441,6 m^2* đất là không phù hợp quy định tại Điều 17 Luật Đất đai 2013. Trường hợp này cần phải tuyên: "Chị Ch được hưởng di sản thừa kế của bà D là *quyền sử dụng diện tích đất 441,6 m^2"*.

[4] Từ các phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ch, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn L là không có căn cứ. Do đó, chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L và kháng nghị của Viện kiểm sát. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ch, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn L như nhận định trên.

Đối với nội dung kháng nghị: bản án tuyên chị Ch được sở hữu, sử dụng các tài sản do ông L - bà Thoan đầu tư xây dựng trên diện tích đất 292,7m^2 nhưng lại buộc chị Ch thanh toán giá trị tài sản trên cho ông G - bà Ê là mâu thuẫn, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, bà Thoan; về hình thức bản án: bản án nhận định chị Ch phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng theo quy định tại điểm a….. Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 nhưng tại phần Quyết định không ghi rõ căn cứ pháp luật này là thiếu sót, vi phạm điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa bản án sơ thẩm như đã nêu trên nên không đề cập.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Ch phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí đối với yêu cầu khởi kiện tuyên bố văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 vô hiệu mà không được Tòa án chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.842.000 đồng chị Ch đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003322 ngày 22/4/2019, số 0001586 ngày 14/11/2019 và số 0001812 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, trả lại cho chị Ch số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.542.000 đồng *(Hai triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng)*.

[5.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L đã được Tòa án chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Người kháng cáo ông Trần Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Trần Văn L 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001662 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh.

[6] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp tại Tòa án cấp sơ thẩm là 9.800.000 đồng, chị Ch là người đã nộp tạm ứng đủ số tiền này; về chi phí định giá tài sản tại Tòa án cấp phúc thẩm là 6.900.000 đồng, chị Ch là người đã nộp tạm ứng đủ số tiền này.

Về chi phí giám định tại Tòa án cấp sơ thẩm hết 6.480.000 đồng, chị Ch là người đã nộp số tiền này; tại Tòa án cấp phúc thẩm hết 8.050.000 đồng, người đại diện theo ủy quyền của ông L, là chị Trần Thị Thúy Mai đã nộp số tiền này.

Chị Trần Thị Ch và người đại diện theo ủy quyền của ông L, là chị Trần Thị Thúy Mai đều yêu cầu Tòa án giải quyết việc chịu chi phí tố tụng theo quy định

của pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 157; Điều 161 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định:

Chị Trần Thị Ch và ông Trần Văn L, mỗi người phải chịu một nửa số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án hai cấp như nêu trên. Buộc ông Trần Văn L phải hoàn trả cho chị Trần Thị Ch 8.350.000 đồng *(Tám triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Chị Trần Thị Ch phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Buộc chị Trần Thị Ch phải hoàn trả cho ông Trần Văn L 8.050.000 đồng *(Tám triệu, không trăm năm mười nghìn đồng)* tiền chi phí giám định.

Sau khi đối trừ cho nhau, ông Trần Văn L còn phải trả cho chị Trần Thị Ch 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn L; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2020/DS-ST ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ khoản 2, 3, 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 157; Điều 161; Điều 165 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 3; Điều 73; Điều 79 Luật Đất đai năm 1993. Điểm b, c khoản 1 Điều 50; khoản 2 Điều 52; khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003. Khoản 5 Điều 98; Khoản 3 Điều 100; điểm d khoản 2 Điều 106; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Điều 131; Điều 132; Điều 133; Điều 691; Điều 693; Điều 694; Điều 695; Điều 705; Điều 706; Điều 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Điều 631; Điều 634; Điều 646; Điều 648; khoản 2,4 Điều 650; Điều 652; khoản 4 Điều 667 Bộ luật Dân sự 2005. Khoản 2 Điều 164; khoản 1 Điều 166; Điều 688 của Bộ luật D ân sự năm 2015. Điểm b.1, b.3 mục 2.3, mục 2 Phần II Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Khoản 1, 4 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ch; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn L, như sau:

[1] Công nhận văn bản xin chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 giữa ông Trần Văn G - bà Trần Thị Ê và ông Trần Văn L - bà Lê Thị Th có hiệu lực pháp luật.

[2] Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 476997, số vào sổ cấp

GCN số 453 do Uỷ ban nhân dân thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 06/12/2012 mang tên người sử dụng đất bà Trần Thị D.

[3] Công nhận di chúc của bà Trần Thị D lập ngày 10/01/2014, hợp pháp một phần.

[4] Giao cho ông Trần Văn L và bà Lê Thị Th được quyền sử dụng diện tích đất 292,7m^2, được giới hạn bởi các điểm (1, 2, A, B, 4, C, 6, 7, 8, 9, 10, 10', d, 15, E, 1) và sở hữu toàn bộ tài gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 ba gian, 01 bếp, 01 giếng đào 6m^3, 01 cổng sắt cao 1,8m x rộng 1,2m, 01 bể 13m^3, 01 sân lát xi măng màu, 01 bờ tường xây bằng gạch vôi cao 1,5m x dài 30m, 01 bờ tường bằng gạch vôi cao 1,3m x dài 10m, 01 cây lựu, 01 cây mít, 02 cây đu đủ, 03 bụi chuối (11 cây), 01 cây xoài, 02 cây hồng, 01 cây roi và 113 cây hoa mẫu đơn, thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số P8; địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh.

[5] Giao cho chị Trần Thị Ch được quyền sử dụng diện tích đất 148,9m^2, được giới hạn bởi các điểm (10',11,12,13,14,F,E,15,d,10') và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà mái bằng diện tích 44,46m^2, 01 bể nước có thể tích 18,9m^3, 01 bể nước có thể tích 27,5m^3, có tường bao xung quanh, mái tôn diện tích 113,68m^2, tấm đan bếp có chiều dài 4,3m x chiều rộng 0,5m, 01 cổng sắt có chiều rộng 1,65m x chiều cao 1,8m = 2,97m^2 và giá trị ngõ đi đổ bê tông có chiều dài 27,6m x chiều rộng 1,38m, thể tích 3,809m^3, trị giá 1.278.826 đồng, thuộc thửa đất số 239, tờ bản đồ số P8; địa chỉ: thôn 4, xã LH, thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh.

(có sơ đồ kèm theo và đây là phần không tách rời của bản án)

[6] Ông Trần Văn L - bà Lê Thị Th, chị Trần Thị Ch có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị Ch phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí đối với yêu cầu khởi kiện tuyên bố văn bản chuyển nhượng gia sản ngày 15/8/2000 vô hiệu mà không được Tòa án chấp nhận. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.842.000 đồng *(Hai triệu, tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng)* chị Ch đã nộp tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003322 ngày 22/4/2019, số 0001586 ngày 14/11/2019 và số 0001812 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh, trả lại cho chị Ch số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.542.000 đồng *(Hai triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng)*, tại các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án nêu trên.

[7.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Trần Văn L 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001662 ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã QY, tỉnh Quảng Ninh.

[8] Về chi phí tố tụng:

Chị Trần Thị Ch và ông Trần Văn L, mỗi người phải chịu một nửa số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án hai cấp như nêu trên. Buộc ông Trần Văn L phải hoàn trả cho chị Trần Thị Ch 8.350.000 đồng *(Tám*

triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Chị Trần Thị Ch phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Buộc chị Trần Thị Ch phải hoàn trả cho ông Trần Văn L 8.050.000 đồng *(Tám triệu, không trăm năm mười nghìn đồng)* tiền chi phí giám định.

Sau khi đối trừ cho nhau, ông Trần Văn L còn phải trả cho chị Trần Thị Ch 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền chi phí tố tụng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không trả đủ số tiền phải thi hành án nêu trên cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thị xã QY;
- Chi cục THADS thị xã QY;
- Lưu VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thúy Hằng

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh **Bùi Đức Thanh** **Nguyễn Thúy Hằng**